

nǎr

哪儿

nǎr

Where

哪儿

shénme

shénme

shénme

shénme

什么

什么

什么

什么

shénme
what

什么

shéi

谁

shéi

Who

谁

wèi
shénme
为什么

wèi shénme

Why

为什么

shénme

shíhòu

什么

时候

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

什么时候

什么时候

什么时候

什么时候

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

什么时候

什么时候

什么时候

什么时候

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

什么时候

什么时候

什么时候

什么时候

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

shénme
shíhòu
When

什么时候

什么时候

什么时候

什么时候

zěnme

怎么

zěnmě

How

怎么

dūo shǎo

多少

dūo shǎo
How
much?

多少

jǐ
几

jǐ

How
many

几

nǐ ne

你呢

nǐ ne

And you?

你呢

ma

ma

ma

ma

吗

吗

吗

吗

- ma
question
吗

bù or
bú
不

bù or
bú no
不

hěn

很

hěn

very

很

gè

个

gè
measure
word
↑

xiè xiè

谢谢

xiè xiè
Thanks
谢谢

qǐng

请

qǐng
please
请

dōng nán
xī běi

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

dōng nán xī běi
east south (SE)
west north (NW)

东南
西北

de

de

de

de

-的

-的

-的

-的

- de
possessive
ending
-的

méi yǒu

没有

méi yǒu
not have

没有

- ba

- ba

- ba

- ba

-吧

-吧

-吧

-吧

- ba

- ba

- ba

- ba

-吧

-吧

-吧

-吧

- ba

- ba

- ba

- ba

-吧

-吧

-吧

-吧

- ba

- ba

- ba

- ba

-吧

-吧

-吧

-吧

- ba

(mild)
command

-吧

yě
也

yě
also
也

hái
还

hái
still
还

tài
太

tài
too
太

- le

了

- le
past
了

dūo

dūo

dūo

dūo

多

多

多

多

dūo

many

多

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

对不起

对不起

对不起

对不起

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

对不起

对不起

对不起

对不起

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

对不起

对不起

对不起

对不起

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

dùi bu qǐ

对不起

对不起

对不起

对不起

dùi bu qǐ
excuse
me
对不起

méi guān xi

méi guān xi

méi guān xi

méi guān xi

没关系

没关系

没关系

没关系

méi guān xi

méi guān xi

méi guān xi

méi guān xi

没关系

没关系

没关系

没关系

méi guān xi

méi guān xi

méi guān xi

méi guān xi

没关系

没关系

没关系

没关系

méi guān xi

méi guān xi

méi guān xi

méi guān xi

没关系

没关系

没关系

没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

méi guān xi
no matter
or no
relationship
没关系

hǎo

好

hǎo
good
好

gāo xìng

高兴

gāo xìng
happy
高兴

lèi

累

lèi
tired
累

hǎo kàn

hǎo kàn

hǎo kàn

hǎo kàn

好看

好看

好看

好看

hǎo kàn

hǎo kàn

hǎo kàn

hǎo kàn

好看

好看

好看

好看

hǎo kàn

hǎo kàn

hǎo kàn

hǎo kàn

好看

好看

好看

好看

hǎo kàn

hǎo kàn

hǎo kàn

hǎo kàn

好看

好看

好看

好看

hǎo kàn
good-
looking
好看

kù

酷

kù
cool
酷

hāo chī

hāo chī

hāo chī

hāo chī

好吃

好吃

好吃

好吃

hāo chī

hāo chī

hāo chī

hāo chī

好吃

好吃

好吃

好吃

hāo chī

hāo chī

hāo chī

hāo chī

好吃

好吃

好吃

好吃

hāo chī

hāo chī

hāo chī

hāo chī

好吃

好吃

好吃

好吃

hāo chī
delicious
好吃

bù hǎo

不好

bù hǎo

not good

不好

gùì

贵

gùì

expensive,
honored

贵

pián yi

pián yi

pián yi

pián yi

便宜

便宜

便宜

便宜

pián yi

pián yi

pián yi

pián yi

便宜

便宜

便宜

便宜

pián yi

pián yi

pián yi

pián yi

便宜

便宜

便宜

便宜

pián yi

pián yi

pián yi

pián yi

便宜

便宜

便宜

便宜

pián yi
cheap, in-
expensive

便宜

kuài

kuài

kuài

kuài

快

快

快

快

kuài
fast
快

màn

màn

màn

màn

慢

慢

慢

慢

màn
slow
慢

máng

máng

máng

máng

忙

忙

忙

忙

máng
busy
忙

lěng

lěng

lěng

lěng

冷

冷

冷

冷

lěng
cold
冷

shūfu

shūfu

shūfu

shūfu

舒服

舒服

舒服

舒服

shūfu
comfort
able
舒服

rè

rè

rè

rè

热

热

热

热

rè
hot
热

è

è

è

è

饿

饿

饿

饿

è

è

è

è

饿

饿

饿

饿

è

è

è

è

饿

饿

饿

饿

è

è

è

è

饿

饿

饿

饿

è

hungry

饿

shì

是

shì

am is are

是

zài

在

zài

(am,is,are)

at

在

yào

要

yào
want
要

hùi

会

hùi

(am,is,are)

able

会

shūo

说

shūo
speak

说

ài

爱

ài
love
爱

yǒu

有

yǒu
have

有

jiao

叫

jìao
(am,is,are)
called

叫

xiǎng

想

xiǎng
think
想

dǒng

dǒng

dǒng

dǒng

懂

懂

懂

懂

dǒng

understand

懂

zǒu

zǒu

zǒu

zǒu

走

走

走

走

zǒu
leave

走

dào

dào

dào

dào

到

到

到

到

dào
go to
到

lái

lái

lái

lái

来

来

来

来

lái

come,
bring

来

qù

去

qù
go
去

zùo

zùo

zùo

zùo

坐

坐

坐

坐

zùo

sìt

坐

mǎi

mǎi

mǎi

mǎi

买

买

买

买

mǎi
buy
买

xué xí

xué xí

xué xí

xué xí

学习

学习

学习

学习

xué xí

xué xí

xué xí

xué xí

学习

学习

学习

学习

xué xí

xué xí

xué xí

xué xí

学习

学习

学习

学习

xué xí

xué xí

xué xí

xué xí

学习

学习

学习

学习

xúe xí

study

学习

cóng

cóng

cóng

cóng

从

从

从

从

cóng

from

从

xǐ hūan

xǐ hūan

xǐ hūan

xǐ hūan

喜欢

喜欢

喜欢

喜欢

xǐ hūan

xǐ hūan

xǐ hūan

xǐ hūan

喜欢

喜欢

喜欢

喜欢

xǐ hūan

xǐ hūan

xǐ hūan

xǐ hūan

喜欢

喜欢

喜欢

喜欢

xǐ hūan

xǐ hūan

xǐ hūan

xǐ hūan

喜欢

喜欢

喜欢

喜欢

xǐ hūan

like

喜欢

měi guó

měi guó

měi guó

měi guó

美国

美国

美国

美国

měi guó

měi guó

měi guó

měi guó

美国

美国

美国

美国

měi guó

měi guó

měi guó

měi guó

美国

美国

美国

美国

měi guó

měi guó

měi guó

měi guó

美国

美国

美国

美国

měi guó
U.S.A.
美国

zhōng guó

中国

zhōng guó

China

中国

rén

人

rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



rén

person



péng you

péng you

péng you

péng you

朋友

朋友

朋友

朋友

péng you

péng you

péng you

péng you

朋友

朋友

朋友

朋友

péng you

péng you

péng you

péng you

朋友

朋友

朋友

朋友

péng you

péng you

péng you

péng you

朋友

朋友

朋友

朋友

péng you
friend

péng you
friend

péng you
friend

péng you
friend

朋友

朋友

朋友

朋友

péng you
friend

péng you
friend

péng you
friend

péng you
friend

朋友

朋友

朋友

朋友

péng you
friend

péng you
friend

péng you
friend

péng you
friend

朋友

朋友

朋友

朋友

péng you
friend

péng you
friend

péng you
friend

péng you
friend

朋友

朋友

朋友

朋友

hùà

话

hùà

language

话

jīa

家

jīa
home,
family
家

míng zì

míng zì

míng zì

míng zì

名字

名字

名字

名字

míng zì

míng zì

míng zì

míng zì

名字

名字

名字

名字

míng zì

míng zì

míng zì

míng zì

名字

名字

名字

名字

míng zì

míng zì

míng zì

míng zì

名字

名字

名字

名字

míng zì
name

名字

chǎo fàn

chǎo fàn

chǎo fàn

chǎo fàn

炒饭

炒饭

炒饭

炒饭

chǎo fàn

chǎo fàn

chǎo fàn

chǎo fàn

炒饭

炒饭

炒饭

炒饭

chǎo fàn

chǎo fàn

chǎo fàn

chǎo fàn

炒饭

炒饭

炒饭

炒饭

chǎo fàn

chǎo fàn

chǎo fàn

chǎo fàn

炒饭

炒饭

炒饭

炒饭

chǎo fàn
fried rice

炒饭

fàn diàn

fàn diàn

fàn diàn

fàn diàn

饭店

饭店

饭店

饭店

fàn diàn

fàn diàn

fàn diàn

fàn diàn

饭店

饭店

饭店

饭店

fàn diàn

fàn diàn

fàn diàn

fàn diàn

饭店

饭店

饭店

饭店

fàn diàn

fàn diàn

fàn diàn

fàn diàn

饭店

饭店

饭店

饭店

fàn diàn
restaurant
or hotel
饭店

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

厕所

厕所

厕所

厕所

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

厕所

厕所

厕所

厕所

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

厕所

厕所

厕所

厕所

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

厕所

厕所

厕所

厕所

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

bathroom

bathroom

bathroom

bathroom

厕所

厕所

厕所

厕所

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

bathroom

bathroom

bathroom

bathroom

厕所

厕所

厕所

厕所

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

bathroom

bathroom

bathroom

bathroom

厕所

厕所

厕所

厕所

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

cè sǔo

bathroom

bathroom

bathroom

bathroom

厕所

厕所

厕所

厕所

kè běn

kè běn

kè běn

kè běn

课本

课本

课本

课本

kè běn

kè běn

kè běn

kè běn

课本

课本

课本

课本

kè běn

kè běn

kè běn

kè běn

课本

课本

课本

课本

kè běn

kè běn

kè běn

kè běn

课本

课本

课本

课本

kè běn

textbook

课本

dìan huà

电话

dìan huà

telephone

电话

dì fāng

dì fāng

dì fāng

dì fāng

地方

地方

地方

地方

dì fāng

dì fāng

dì fāng

dì fāng

地方

地方

地方

地方

dì fāng

dì fāng

dì fāng

dì fāng

地方

地方

地方

地方

dì fāng

dì fāng

dì fāng

dì fāng

地方

地方

地方

地方

dì fāng
place
地方

kuài
块

kuài
dollar
块

qián
钱

qián
money
钱

dìan huà

dìan huà

dìan huà

dìan huà

电话

电话

电话

电话

dìan huà

dìan huà

dìan huà

dìan huà

电话

电话

电话

电话

dìan huà

dìan huà

dìan huà

dìan huà

电话

电话

电话

电话

dìan huà

dìan huà

dìan huà

dìan huà

电话

电话

电话

电话

dìan huà
telephone

电话

jīntiān

jīntiān

jīntiān

jīntiān

今天

今天

今天

今天

jīntiān
today
今天

xīng qī

xīng qī

xīng qī

xīng qī

星期

星期

星期

星期

xīng qī

xīng qī

xīng qī

xīng qī

星期

星期

星期

星期

xīng qī

xīng qī

xīng qī

xīng qī

星期

星期

星期

星期

xīng qī

xīng qī

xīng qī

xīng qī

星期

星期

星期

星期

xīng qī
week
星期

chá chéng

chá chéng

chá chéng

chá chéng

茶城

茶城

茶城

茶城

chá chéng

chá chéng

chá chéng

chá chéng

茶城

茶城

茶城

茶城

chá chéng

chá chéng

chá chéng

chá chéng

茶城

茶城

茶城

茶城

chá chéng

chá chéng

chá chéng

chá chéng

茶城

茶城

茶城

茶城

chá chéng

Chattanooga

茶城

yuè

yuè

yuè

yuè

月

月

月

月

yuè
month
月

shān

shān

shān

shān

山

山

山

山

shān

mountain

山

shǔi

shǔi

shǔi

shǔi

水

水

水

水

shǔi

water

水

wǒ
我

wǒ
I, me
我

wǒmen

我们

wǒmen
we, us
我们

nǐ

你

nǐ
you
你

nǐmen

你们

nǐmen
you pl.
你们

tā

他

tā

he,she,it
him,her
他

tāmen

他们

tāmen
they,
them
他们

zhègè

这个

zhègè

this

这个

nàgè

那个

nàgè
that
那个

lǎo shī

lǎo shī

lǎo shī

lǎo shī

老师

老师

老师

老师

lǎo shī

lǎo shī

lǎo shī

lǎo shī

老师

老师

老师

老师

lǎo shī

lǎo shī

lǎo shī

lǎo shī

老师

老师

老师

老师

lǎo shī

lǎo shī

lǎo shī

lǎo shī

老师

老师

老师

老师

lǎo shī
teacher

老师

xúe
shēng
学生

xúe shēng
student

学生

māma

māma

māma

māma

妈妈

妈妈

妈妈

妈妈

māma
mother
妈妈

bàba

bàba

bàba

bàba

爸爸

爸爸

爸爸

爸爸

bàba
father
爸爸

jǐemèi

姐妹

jǐemèi
sister

姐妹

xīong dì

兄弟

xīong dì
brother

兄弟

nǎinai

奶奶

nǎinai
grandma
奶奶

yéye

爷爷

yéye
grandpa

爷爷

yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī



yī
one

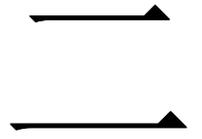
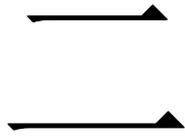
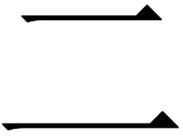
—

èr

èr

èr

èr

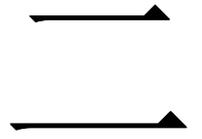
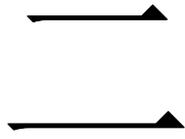
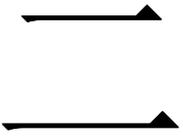


èr

èr

èr

èr

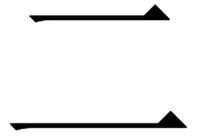
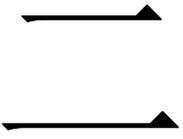


èr

èr

èr

èr

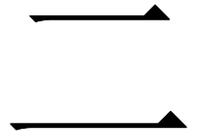
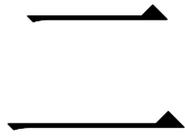
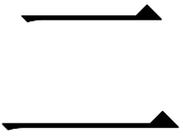


èr

èr

èr

èr

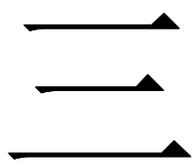


èr

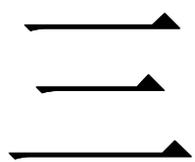
two

二

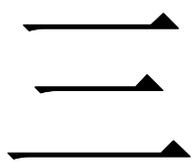
sān



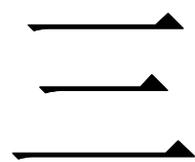
sān



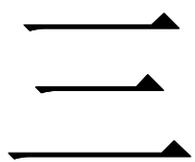
sān



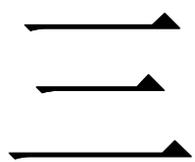
sān



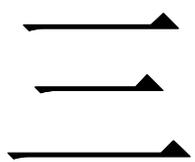
sān



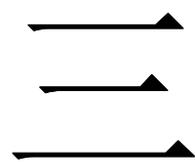
sān



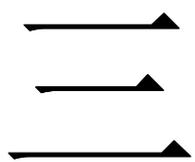
sān



sān



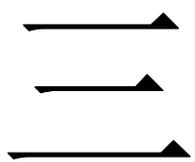
sān



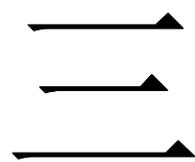
sān



sān



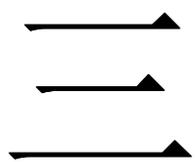
sān



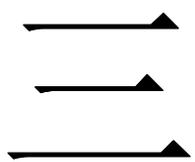
sān



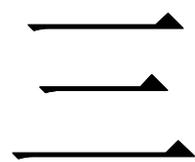
sān



sān



sān



sān
three



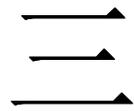
sān
three



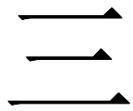
sān
three



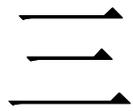
sān
three



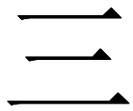
sān
three



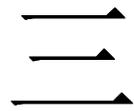
sān
three



sān
three



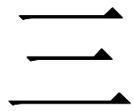
sān
three



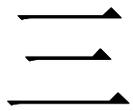
sān
three



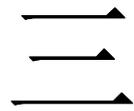
sān
three



sān
three



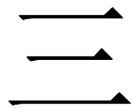
sān
three



sān
three



sān
three



sān
three



sān
three



sì

四

SÌ
four
四

wǔ

五

wǔ
five
五

liù

六

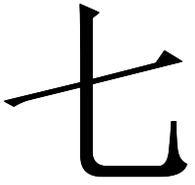
liù

six

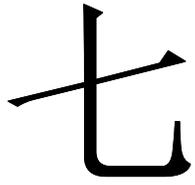
六

qī
七

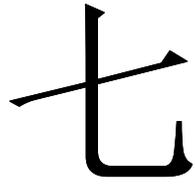
qī
seven



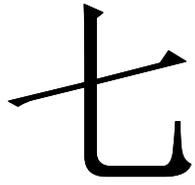
qī
seven



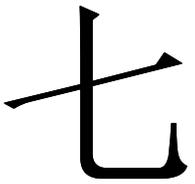
qī
seven



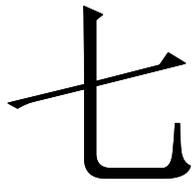
qī
seven



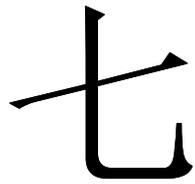
qī
seven



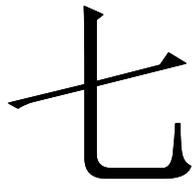
qī
seven



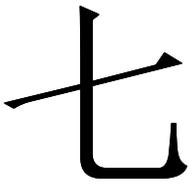
qī
seven



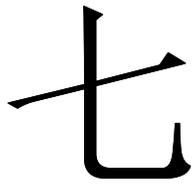
qī
seven



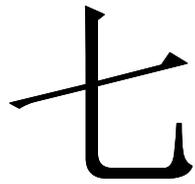
qī
seven



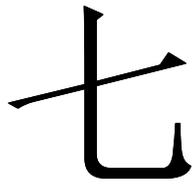
qī
seven



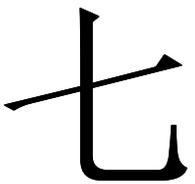
qī
seven



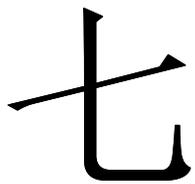
qī
seven



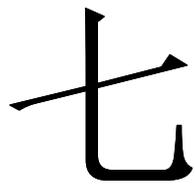
qī
seven



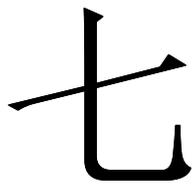
qī
seven



qī
seven



qī
seven



bā

八

bā

eight

八

jǐu
九

jǐu
nine
九

shí

十

shí

ten

十

líng
零

líng
zero

零

bǎi

百

qiān

千

wàn

万

wàn
10
thousand

万

bǎi wàn

bǎi wàn

bǎi wàn

bǎi wàn

百万

百万

百万

百万

bǎi wàn

bǎi wàn

bǎi wàn

bǎi wàn

百万

百万

百万

百万

bǎi wàn

bǎi wàn

bǎi wàn

bǎi wàn

百万

百万

百万

百万

bǎi wàn

bǎi wàn

bǎi wàn

bǎi wàn

百万

百万

百万

百万

bǎi wàn
million
百万

yì yì yì yì
亿 亿 亿 亿

yì
100 million

亿